

Số: /2024/QĐ-UBND
(DỰ THẢO)

Lai Châu, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất
khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14/5/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày / /2024 của Chính phủ quy
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc
khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường thiệt
hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa
bàn tỉnh Lai Châu.**

(Có phụ lục đơn giá chi tiết đính kèm)

Đối với các danh mục công việc không có trong phụ lục kèm theo Quyết định này thì chủ đầu tư xác định đơn giá bồi thường theo thực tế tại thời điểm bồi thường.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những phương án bồi thường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, TNMT, TP;
- Cục KT VBQP PL-Bộ Tư pháp;
- T.Trực Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh
-
-
-
- Báo Lai Châu;
- Lưu:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

PHỤ LỤC

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

(kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
I		NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT		
1		<p>Nhà chung cư hoặc nhà riêng lẻ; kết cấu khung cột BTCT chịu lực; tường xây 220 gạch chỉ; mái bằng BTCT; móng bằng giao thoa; trát tường trong và ngoài nhà hoàn thiện; chiều cao nhà từ 3,6 m trở lên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có hoàn chỉnh phòng ăn, phòng khách, phòng ngủ có khu WC riêng biệt thiết bị lắp đồng bộ. Tường ốp gạch men ≤ 2 m; - Tường trong ngoài lu sơn; - Nền lát đá Granít hoặc gạch liên doanh cao cấp; - Hệ thống điện chiếu sáng hoàn chỉnh; - Cầu thang ốp lát đá tự nhiên hoặc vật liệu khác, lan can tay vịn hoàn chỉnh; - Cửa gỗ, hoa sắt hoàn chỉnh 		
	1.1	Nhà xây 1 tầng khung chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² XD	6.038.800
	1.2	Nhà xây 2 tầng khung chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² sàn	5.153.200
	1.3	Nhà xây 3 tầng trở lên khung chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² sàn	4.539.900
	1.4	Nhà xây 1 tầng tường chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² XD	5.924.200
	1.5	Nhà xây 2 tầng tường chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² sàn	5.054.800
	1.6	Nhà xây 3 tầng trở lên tường chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² sàn	4.457.600
		<i>Những trường hợp nhà có những phần chưa đúng qui chuẩn như trên thì tính bồi thường như sau:</i>		
		<i>Nhà xây bằng gạch ép có quy mô như tại mục 1 đơn giá bồi thường tính bằng 90% giá bồi thường theo quy định trên</i>		
		<i>- Đối với nhà xây quy định như trên mà kết cấu móng trụ bê tông cốt thép độc lập mức giá bồi thường tính bằng 90% đơn giá theo từng loại</i>		
		<i>- Nhà xây tường 110 các nội dung về qui mô áp dụng như nhà xây 220 mức giá bồi thường tính bằng 90% giá bồi thường trên tương ứng với từng loại</i>		
		<u>Ghi chú</u>		
		<i>- Nhà có chiều cao tầng $\geq 2,7m$ nhưng $\leq 3,3m$ mức giá bồi thường được tính bằng 90% đơn giá tương ứng với từng loại</i>		
		<i>- Nhà có chiều cao tầng $> 3,3m$ nhưng $< 3,6m$ mức giá bồi thường được tính bằng 95% đơn giá tương ứng với từng loại</i>		
		<i>- Trường hợp nhà có các công việc không đạt theo tiêu chí quy định trên mức giá đền bù tính giảm 1,5% giá bồi thường trên cho mỗi nội dung công việc theo đánh giá chưa đạt. Giảm trừ chênh lệch tương ứng với từng loại</i>		
		<i>- Đối với nhà có lợp tôn (khung sắt) trên tầng thượng tính theo mục 4.1</i>		
		<i>- Nhà lát nền bằng các loại gạch cao cấp khác hoặc đá Granít</i>		

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		<i>tự nhiên được phép tính riêng theo đơn giá hiện hành bù trừ tăng giảm theo (Giá gạch lát đã được tính trong đơn giá bồi thường 81.000 đ/m²)</i>		
		<i>- Cầu thang ốp đá Granit tự nhiên hoặc ốp gỗ cao cấp được phép tính riêng theo đơn giá hiện hành bù trừ tăng giảm theo (Giá gạch lát, trát Grani tô đã được tính trong đơn giá bồi thường 81.000 đ/m²)</i>		
		<i>- Ốp chân tường bằng gỗ hoặc gạch men lớn hơn 100 cm; được phép tính riêng tại thời điểm xây dựng; sau khi trừ phần sơn tường giá sơn tường tính 21.675đ/m²; đơn giá ốp gạch = 161.025đ/m²; đơn giá ốp gỗ = 233.379 đ/m².</i>		
		<i>- Trường hợp nhà có trần bằng gỗ hoặc tấm thạch cao khung xương gỗ hoặc thép được phép tính riêng (Theo m² trần thực tế) tại thời điểm xác định xây dựng công trình) Trừ phần trát trần và lu sơn trần: Đơn giá trát: 43.605 đ/m²; Lu sơn trần 21.675 đ/m²</i>		
		<i>- Trường hợp nhà có sàn lát gỗ được phép tính riêng (Theo m² có sàn thực tế) tại thời điểm xác định xây dựng công trình trừ gạch lát đã được tính trong đơn giá bồi thường 81.000 đ/m²</i>		
2		Nhà có kết cấu gạch đá; giằng móng BTCT tường 220 chịu lực, chiều cao nhà 3,3 - 4,0m, mức độ tiện nghi hoàn thiện ở mức trung bình: Sơn tường, hoặc quét vôi ve trong ngoài từ 1-3 nước; hoàn chỉnh từ móng đến mái		
	2.1	Nhà xây gạch chi tường 220; có hiên bằng BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.1.1	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.547.600
	2.1.2	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.412.800
	2.1.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.643.300
	2.1.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.508.500
	2.2	Nhà xây gạch chi tường 11cm; có hiên bằng BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.2.1	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.344.100
	2.2.2	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.209.300
	2.2.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.441.100
	2.2.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.306.300
	2.3	Nhà xây gạch chi tường 22cm; không có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.3.1	Lợp phibrô, ngói trần tấm nhựa nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.399.300
	2.3.2	Lợp phibrô, ngói trần tấm nhựa nền láng VXM	m ² XD	2.264.500
	2.3.3	Lợp tôn trần tấm nhựa nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.495.000
	2.3.4	Lợp tôn trần tấm nhựa nền láng VXM	m ² XD	2.360.200
	2.4	Nhà xây gạch chi tường 11cm; không có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.4.1	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.210.600
	2.4.2	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.075.800
	2.4.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.307.700
	2.4.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.172.900
	2.5	Nhà xây tường gạch ép tường T 18cm; không hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.5.1	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.113.600
	2.5.2	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	1.976.100
	2.5.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.207.900
	2.5.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.073.100
	2.6	Nhà xây tường gạch ép tường T 12cm; không hiên BTCT (Có		

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		quy mô quy định như mục 2)		
	2.6.1	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.016.500
	2.6.2	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	1.880.400
	2.6.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.110.900
	2.6.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	1.976.100
	2.7	Nhà xây tường gạch ép tường T 18cm; có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.7.1	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.309.000
	2.7.2	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.160.700
	2.7.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.415.500
	2.7.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.265.900
	2.8	Nhà xây tường gạch ép tường T 12cm; có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.8.1	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.203.900
	2.8.2	Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.055.600
	2.8.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.309.000
	2.8.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.160.700
	2.9	Nhà xây gạch chỉ mái bằng BTCT tường 22cm; (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.9.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.561.100
	2.9.2	Nền láng VXM	m ² XD	2.383.200
	2.10	Nhà xây gạch chỉ mái bằng BTCT tường 11cm; bổ trụ 22cm (Có quy mô quy định như mục 2)		
	1.10.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.280.700
	2.10.2	Nền láng VXM	m ² XD	2.159.400
	2.11	Nhà xây gạch ép mái bằng BTCT tường 18cm; (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.11.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.162.100
	2.11.2	Nền láng VXM	m ² XD	2.046.200
	2.12	Nhà xây gạch ép mái bằng BTCT tường 12cm; bổ trụ (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.12.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	1.959.900
	2.12.2	Nền láng VXM	m ² XD	1.856.100
	2.13	Nhà xây tường 22cm mái đổ bê tông không cốt thép (Có quy mô quy định như mục 2)	m ² XD	1.879.000
	2.14	Nhà xây tường 11cm mái đổ bê tông không cốt thép (Có quy mô quy định như mục 2)	m ² XD	1.689.000
	2.15	Với nhà có tiền sảnh là nơi để xe máy xe đạp trước nhà có kết cấu xây gạch đá tường 22cm; mái đổ bê tông; chiều cao $\geq 2,7m \leq 3,3m$; hoàn chỉnh		
	2.15.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.043.500
	2.15.2	Nền láng VXM	m ² XD	1.935.600
	2.16	Với nhà có tiền sảnh là nơi để xe máy xe đạp trước nhà có kết cấu xây gạch đá tường 22cm; mái đổ bê tông chiều cao $< 2,7m$; hoàn chỉnh.		
	2.16.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	1.806.200
	2.16.2	Nền láng VXM	m ² XD	1.710.500
		Với nhà có tiền sảnh là nơi để xe máy xe đạp có kết cấu như trên xây tường 11cm mức giá bồi thường tính bằng 90% mức giá theo từng loại		
		Ghi chú		
		- Nhà có chiều cao $\geq 2,7m$ nhưng $< 3,3m$ mức giá bồi thường được tính bằng 90% giá bồi thường trên (Được áp dụng cho		

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		<i>tầng phân có chiều cao giảm).</i>		
		- Nhà có chiều cao < 2,7m mức giá bồi thường được tính bằng 85% giá bồi thường trên (Được áp dụng cho từng phần có chiều cao giảm).		
		- Trường hợp nhà có trần bằng vật liệu khác được phép tính riêng (Theo m2 trần thực tế) tại thời điểm xác định xây dựng công trình tính bù trừ giá trần nhựa kể cả khung xương là 120.340 đ/m ² đã tính trong đơn giá đền bù)		
		- Trường hợp nhà có sàn lát gỗ được phép tính riêng (Theo m ² có sàn thực tế) tại thời điểm xác định xây dựng công trình. Sau khi đã trừ giá gạch lát 81.000 đ/m ² đã được tính trong đơn giá đền bù		
		Nhà lát nền bằng các loại gạch cao cấp hoặc đá Granit tự nhiên được phép tính riêng theo đơn giá hiện hành bù trừ tăng giảm theo (Giá gạch lát đã được tính trong đơn giá bồi thường 81.000 đ/m ²)		
		Ốp chân tường bằng gỗ hoặc gạch men được tính bổ sung (Đơn giá ốp gạch: 159.130 đ/m ² ; ốp gỗ 230.633 đ/m ²)		
3		Nhà cấp 4 mái thái, xây tường gạch chỉ 22cm chịu lực, chiều cao nhà 3,3 - 4,0m, mức độ tiện nghi hoàn thiện ở mức trung bình: Nền lát gạch liên doanh, Sơn tường, hoặc quét vôi ve trong ngoài từ 1-3 nước; hoàn chỉnh từ móng đến mái.		
	3.1	Đối với mái bằng đổ bê tông cốt thép:		
	3.1.1	Mái bằng đổ BTCT mái dốc cũng đổ BTCT gắn ngói	m ² XD	5.434.900
	3.1.2	Mái bằng đổ BTCT mái dốc lợp ngói	m ² XD	5.163.100
	3.1.3	Mái bằng đổ BTCT mái dốc lợp tôn	m ² XD	5.261.100
	3.2	Không đổ mái bằng đổ bê tông cốt thép:		
	3.2.1	Trần thạch cao mái lợp ngói, tôn	m ² XD	4.076.200
	3.2.2	Trần nhựa mái lợp ngói, tôn	m ² XD	3.984.300
	3.2.3	Trần tôn mái lợp ngói, tôn	m ² XD	3.941.400
		Ghi chú:		
		Nhà có chiều cao < 3,3m mức giá bồi thường được tính bằng 90% đơn giá tương ứng với từng loại		
		Nhà xây tường gạch chỉ 11cm mức giá bồi thường được tính bằng 90% đơn giá tương ứng với từng loại		
		Nhà xây tường gạch ép tường T 18cm mức giá bồi thường được tính bằng 85% đơn giá tương ứng với từng loại		
		Nhà xây tường gạch ép tường T 12cm mức giá bồi thường được tính bằng 80% đơn giá tương ứng với từng loại		
4		Nhà khung cột thép, mái lợp tôn chống nóng		
	4.1	Nhà khung cột thép, mái lợp tôn, chiều cao đến xà ngang mái là 2,6 mét (Tính phần khung và mái); các loại nền, khung vây tùy theo thực tế được phép tính riêng, đền bù theo đơn giá thực tế tại thời điểm áp giá đền bù	m ²	595.800
		Chiều cao đến xà ngang từ 2,6m - 3m nhân HS 1,05 giá đền bù trên		
		Chiều cao đến xà ngang từ 3,1m - 3,5m nhân HS 1,1 giá đền bù trên		
		Chiều cao đến xà ngang từ 3,6m - 4m nhân HS 1,15 giá đền bù trên		
		Chiều cao đến xà ngang từ 4,1m - 4,5m nhân HS 1,2 giá đền bù trên		
		Chiều cao đến xà ngang từ 4,6m - 5m nhân HS 1,25 giá đền bù trên		
	4.1.1	Mái lợp tôn màu (Bao gồm cả cột sắt f100, khung sắt hộp dàn mái; vây lưới hoặc hoa sắt) chiều cao tính bình quân ≥ 2,5m	m ²	541.900

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		hoàn chỉnh		
	4.1.2	Mái lợp tôn màu (Bao gồm cả cột sắt fi 90, khung sắt hộp dàn mái; vẩy lưới hoặc hoa sắt) chiều cao tính bình quân $\geq 2,5m$ hoàn chỉnh	m ²	386.600
	4.1.3	Mái lợp tôn màu (Bao gồm cả cột sắt fi 76, khung sắt hộp dàn mái; vẩy lưới hoặc hoa sắt) chiều cao tính bình quân $\geq 2,5m$ hoàn chỉnh	m ²	223.500
		<i>Nếu lợp mái bằng tôn AUSTNAM mức chênh lệch tăng là 49.000 đ/m²</i>		
	4.1.4	Mái lợp tôn màu (Bao gồm cả cột sắt fi 60, khung sắt hộp dàn mái; vẩy lưới hoặc hoa sắt) chiều cao tính bình quân $\geq 2,5m$ hoàn chỉnh	m ²	186.600
		<i>Nếu lợp tôn chống nóng thì đơn giá tăng 60.000 đồng/m² so với giá quy định trên</i>		
		<i>Nếu lợp pro XM thì đơn giá giảm 85.000 đồng/m² so với giá quy định trên</i>		
	4.2	Các loại mái lợp tính theo m ² lợp (Đối với các loại mái lợp lợi dụng các điểm kê lợp trên các khoảng trống		
	4.2.1	Mái lợp ngói kê cả khung xà	m ²	60.700
	4.2.2	Mái lợp tôn màu kê cả khung xà	m ²	171.200
	4.2.3	Mái lợp tôn chống nóng kê cả khung xà	m ²	232.500
	4.2.4	Mái lợp pro ximăng kê cả khung xà	m ²	68.700
	4.2.5	Mái lợp đá đen kê cả khung xà	m ²	128.100
	4.3	Các loại nền, sân		
	4.3.1	Nền, sân láng xi măng dày 3cm	m ²	48.500
	4.3.2	Nền, sân lát gạch hoa xi măng lót VXM	m ²	167.100
	4.3.3	Nền, sân lát gạch chỉ lót VXM	m ²	68.700
	4.3.4	Nền, sân lát gạch Ceramic liên doanh lót VXM	m ²	175.200
	4.3.5	Nền, sân lát gạch gốm sứ lót VXM	m ²	132.100
	4.4	Các loại lớp lót nền, sân		
	4.4.1	Bê tông gạch vỡ dày 10cm	m ²	72.800
	4.4.2	Bê tông đá dày 10 cm	m ²	102.400
5		Nhà sàn, gỗ, nhà tạm không phân biệt loại gỗ		
	5.1	Nhà sàn khung gỗ (Tính phần khung nhà đường kính cột $\geq 20cm$)	m ²	1.852.100
	5.2	Nhà sàn khung gỗ (Tính phần khung nhà đường kính cột $< 20cm$)	m ²	1.666.100
	5.3	Nhà khung cột gỗ (Phần khung nhà đường kính cột $\geq 20cm$)	m ²	927.400
	5.4	Nhà khung cột gỗ (Phần khung nhà đường kính cột $< 20cm$)	m ²	834.400
	5.5	Nhà sàn có kết cấu khung cột bằng BTCT, tường xây gạch, sàn đổ BTCT	m ²	4.135.700
	5.6	Mái lợp.... nhà sàn, nhà khung cột gỗ		
	5.6.1	Mái lợp tôn	m ²	141.500
	5.6.2	Mái lợp tôn chống nóng	m ²	215.100
	5.6.3	Mái lợp tranh	m ²	24.300
	5.6.4	Mái lợp ngói	m ²	59.300
	5.6.5	Mái lợp Pbrô xi măng	m ²	56.600
	5.6.6	Mái lợp đá	m ²	141.500
	5.6.7	Ghép ván gỗ quanh nhà	m ²	134.800
	5.6.8	Ghép tre quanh nhà	m ²	59.300
	5.6.9	Ghép tôn quanh nhà	m ²	117.000
	5.6.10	Ghép sàn ván gỗ	m ²	242.600
	5.6.11	Ghép sàn tre	m ²	62.000

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	5.6.12	Tường toóc xi	m ²	76.800
	5.6.13	Tường vách đất	m ²	29.700
	5.6.14	Trần thạch cao	m ²	263.500
	5.6.15	Trần cốt ép	m ²	105.100
	5.6.16	Trần nhựa	m ²	171.200
	5.6.17	Trần gỗ dán, phóc	m ²	190.100
	5.6.18	Trần ván ép	m ²	171.200
	5.6.19	Trần bạt dứa	m ²	20.200
	5.6.20	Trần tôn thường	m ²	111.500
	5.6.21	Trần tôn xốp	m ²	154.400
	5.6.22	Lan can gỗ (nhà sàn)	m	306.400
	5.6.23	Cầu thang gỗ (nhà sàn)	m ²	367.600
		<i>Cửa gỗ tùy theo thực tế đền bù theo đơn giá tại thời điểm để bù (áp dụng cho nhà khung cột gỗ)</i>		
	5.7	Nhà tranh tre (Nhà tạm lán tạm)	m ²	213.000
	5.8	Nhà trình tường	m ²	926.000
	5.9	Nhà cứng tranh tre gỗ	m ²	133.400
	5.10	Nhà cứng mái bê tông hoặc đồ cuốn	m ²	195.500
6		Sàn ghép các loại;		
	6.1	Sàn ghép gỗ, khung cột gỗ tròn hoặc vuông ≥ 18cm, không có mái che	m ² XD	345.100
	6.2	Sàn ghép gỗ, khung cột gỗ tròn hoặc vuông < 18cm, không có mái che	m ² XD	311.400
	6.3	Sàn ghép gỗ cột bê tông, cột sắt đường kính chân cột ≥ 18 không mái che	m ² XD	327.500
	6.4	Sàn ghép gỗ cột bê tông, cột sắt đường kính chân cột < 18 không mái che	m ² XD	295.200
		<i>Nếu sàn ghép tre thì đơn giá giảm 160.000 đồng/m² so với giá quy định trên</i>		
7		Các công trình tạm trước nhà các công trình phụ khác:		
	7.1	Nhà bán mái xây gạch tường 22 cm, lợp tôn, cao từ 2,7 đến 3,6m nền lát gạch các loại	m ² XD	862.700
	7.2	Nhà bán mái xây gạch tường 22 cm, lợp tôn, cao < 2,7m nền lát gạch các loại	m ² XD	776.400
	7.3	Nhà bán mái tường ghép gỗ, lợp tôn màu, cao từ 2,7 đến 3,3m	m ² XD	593.100
	7.4	Nhà bán mái tường ghép gỗ, lợp tôn màu, cao < 2,7m	m ² XD	533.800
		Ghi chú		
		- Nhà bán mái xây gạch 11cm mức bồi thường tính bằng 90% giá quy định trên		
		- Nhà bán mái xây gạch ép T18cm mức bồi thường tính bằng 90% giá nhà bán mái xây gạch 22cm. Nhà bán mái xây gạch ép T12cm mức bồi thường tính bằng 90% giá nhà bán mái xây gạch 11cm.		
		- Nhà bán mái lợp Fibơ rô XM, ngói, tôn hoa; Mức bồi thường tính bằng 90% giá quy định trên		
		- Nhà bán mái nền lán VXM giá bồi thường giảm 10% so với giá quy định		
	7.5	Nhà bán mái khung sắt, lợp tôn	m ² XD	409.800
	7.6	Nhà bán mái khung sắt, lợp ngói, fibro XM	m ² XD	327.500
8		Gác xếp gác lửng:		
	8.1	Sàn bằng gỗ cả khung xương dầm gỗ	m ²	388.200
	8.2	Sàn BTCT (đã có cốt thép)	m ³	2.075.800
II		CÁC TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT		

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1		Chuồng lợn, chuồng gà, Trâu bò, dê ngựa.		
	1.1	Chuồng xây lợp ngói hoặc Fibrô XM, tôn, lán nền vữa XM	m ²	417.900
	1.2	Chuồng khung gỗ, lán nền vữa XM ghép tre gỗ, lợp Fibrô XM, tôn	m ²	218.400
	1.3	Chuồng có ván sàn, khung cột gỗ, ghép tre xung quanh, lợp Fibrô XM, tôn	m ²	330.200
		<i>Nếu lợp bằng mái tranh, vật liệu giảm 25% so với giá quy định trên</i>		
		<i>Nếu lợp tôn chống nóng thì đơn giá tăng 60.000 đồng/m² so với giá quy định trên</i>		
	1.4	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa khung tre mái lợp tranh, vật liệu tạm	m ²	211.600
2		Bó sân, sân phơi, đường đi		
	2.1	Xây bờ bó sân hoàn chỉnh	md	59.300
	2.2	Sân phơi, đường đi bằng BT đá dăm hoàn chỉnh	m ²	95.700
3		Bể nước phục vụ cho việc chứa nước sinh hoạt xây gạch chỉ trát hai mặt đánh màu (Đo tính phủ bì tường xây)		
	3.1	Bể xây có nắp bê tông		
	3.1.1	- Bể nước sinh hoạt $\geq 6m^3$ - Bể xây tường 110mm	m ³	1.032.500
	3.1.2	- Bể nước sinh hoạt $\geq 6m^3$ - Bể xây tường 220mm	m ³	1.156.500
	3.1.3	- Bể nước sinh hoạt có thể tích $< 6m^3$ - Bể xây tường 110mm	m ³	928.700
	3.1.4	- Bể nước sinh hoạt có thể tích $< 6m^3$ - Bể xây tường 220mm	m ³	1.040.600
	3.2	Bể xây không nắp bê tông,		
	3.2.1	- Bể nước sinh hoạt $\geq 6m^3$ - Bể xây tường 110mm	m ³	773.700
	3.2.2	- Bể nước sinh hoạt $\geq 6m^3$ - Bể xây tường 220mm	m ³	868.100
	3.2.3	- Bể nước sinh hoạt có thể tích $< 6m^3$ - Bể xây tường 110mm	m ³	696.900
	3.2.4	- Bể nước sinh hoạt có thể tích $< 6m^3$ - Bể xây tường 220mm	m ³	781.800
		<i>Đối với bể xây phục vụ cho sinh hoạt, xây bằng gạch ép: giá đền bù tính 90% tương ứng với từng loại Tường 12cm gạch ép tương ứng 11cm gạch chỉ Tường 18 cm gạch ép tương ứng 22cm gạch chỉ</i>		
		<i>Riêng các loại bể, ao chứa nước phục vụ cho việc sản xuất, nuôi trồng thủy sản thì không được tính theo thể tích mà tính theo khối lượng bóc tách, xây trát và đáy bể... áp giá xây dựng tại thời điểm thu hồi</i>		
4		Giếng nước tính bằng thể tích (Đo phủ bì tính theo kích thước đường kính ngoài của giếng):		
	4.1	Giếng nước xây thành bằng gạch, đá	m ³	745.400
	4.2	Giếng nước đào xếp khan bằng gạch, đá	m ³	447.500
	4.3	Giếng đất đào	m ³	297.900
	4.4	Giếng nước theo quy cách của chương trình nước sạch NT có bơm đẩy	Giếng	2.085.300
	4.5	Giếng khoan chiều sâu $\leq 25m$.	m	512.200
	4.6	Giếng khoan chiều sâu $> 25m$.	m	756.100
5		Tường rào (cả móng) không trát; (Trát tường; quét vôi ve hoặc xi măng tính riêng)		
	5.1	Tường rào xây gạch tường 220	m ²	355.900
	5.2	Tường rào xây gạch tường 110	m ²	335.600
	5.3	Tường rào xây gạch 220 bổ trụ, hoa sắt cổ tường xây gạch	m ²	300.600
	5.4	Tường rào xây gạch 110, bổ trụ, hoa sắt cổ tường xây gạch	m ²	258.800
	5.5	Tường rào xây gạch bi ≤ 180	m ²	183.300
	5.6	Tường rào xây gạch bi ≤ 120	m ²	156.400
	5.7	Tường rào xây gạch bi ≤ 180 trụ hoa sắt cổ tường xây gạch	m ²	186.000
	5.8	Tường rào xây gạch bi ≤ 120 trụ hoa sắt cổ tường xây gạch	m ²	190.100
	5.9	Hàng rào liên trụ	m ²	741.400

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	5.10	Hàng rào đá kê đá sếp khan	m ³	215.700
	5.11	Tường rào khung thép, lưới thép B40	m ²	151.000
	5.12	Tường rào lưới thép B40 thép phi 3,4	m ²	122.700
	5.13	Hàng rào lưới thép B40 cột bằng tre, gỗ	m ²	122.700
	5.14	Cọc BTCT sử dụng làm hàng rào hoặc mục đích tương tự (cả công chôn)	cọc	159.300
	5.15	Hàng rào dây thép gai cột bằng tre, gỗ	md	18.400
	5.16	Hàng rào sắt, thép hộp	m ²	312.500
	5.17	Hàng rào inox	m ²	373.700
6		Xây, trát các kết cấu		
	6.1	Xây gạch chỉ VXM	m ³	1.210.500
	6.2	Xây gạch bi, gạch ép VXM	m ³	669.900
	6.3	Xây đá hộc VXM	m ³	742.700
	6.4	Trát tường VXM không đánh màu	m ²	33.700
	6.5	Trát tường VXM đánh màu	m ²	39.100
	6.6	Ôp tường, trụ, cột gạch men sứ 200x250mm	m ²	288.500
	6.7	Quét vôi trong và ngoài nhà, 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	6.700
	6.8	Quét xi măng 2 nước vào cấu kiện	m ²	6.700
	6.9	Lu sơn tường các loại	m ²	29.700
	6.10	Bê tông đá Dmax 20	m ³	1.160.600
	6.11	Cột BTCT	m ³	4.288.900
	6.12	Bê tông không cốt thép	m ³	3.124.800
	6.13	Mái BTCT	m ³	5.575.600
7		Nhà tắm, nhà vệ sinh:		
		Nhà tắm, nhà vệ sinh không tính bể phốt và bể nước trên mái (Bể phốt, bể nước trên mái tính theo bể chứa nước sinh hoạt), chưa bao gồm bể xí, La va bô, chậu rửa (<i>bể xí, La va bô, chậu rửa tính theo giá thực tế tại thời điểm đến bù</i>)		
	7.1	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây đổ mái bằng BTCT tường 22 cm gạch chỉ lát gạch chống trơn, gạch liên doanh	m ²	2.288.800
	7.2	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây đổ mái bằng BTCT tường 11cm gạch chỉ	m ²	2.059.900
		<i>Nếu xây bằng gạch ép giảm trừ 10% Tường 180cm tương ứng tường 22cm Tường 12cm tương ứng tường 11cm</i>		
		<i>Nhà tắm, nhà vệ sinh nếu không thể tính bằng m² được thì: căn cứ theo thực tế, tính bóc tách khối lượng các hạng mục xây lắp áp theo đơn giá hiện hành</i>		
	7.3	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch chỉ tường 220 mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh, trát hoàn chỉnh	m ²	1.602.200
	7.4	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch chỉ tường 110 mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh, trát hoàn chỉnh	m ²	1.441.900
	7.5	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch chỉ tường 220 mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, trát hoàn chỉnh	m ²	1.467.400
	7.6	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch chỉ tường 110 mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, trát hoàn chỉnh	m ²	1.320.600
	7.7	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch T12 mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh, trát hoàn chỉnh	m ²	1.297.700
	7.8	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch T18 mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh, trát hoàn chỉnh	m ²	1.369.900
	7.9	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch T12 mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, trát hoàn chỉnh	m ²	1.162.900
	7.10	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch T18 mái lợp tôn, nền	m ²	1.235.100

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		láng vữa xi măng, trát hoàn chỉnh		
		<i>Mục 7.3 -7.10 nếu mái lợp phibro XM thì giảm trừ 80.000 đồng/m²</i>		
	7.11	Xi bệt	cái	960.000
	7.12	Xi xôm	cái	295.000
	7.13	Tiểu nam	cái	355.000
	7.14	Bể phốt bằng nhựa các loại		
	7.14.1	500 lít	cái	2.800.000
	7.14.2	1000 lít	cái	3.900.000
	7.14.3	1500 lít	cái	5.100.000
	7.14.4	2000 lít	cái	6.900.000
	7.15	Bể Bioga 8m ³ : Kết cấu bể xây bằng gạch chi kết hợp bê tông cốt thép, hoặc bê tông cốt thép, bao gồm các loại phụ kiện (ống nước, van, vòi, xi phông,...)	Hệ thống	24.878.000
		<i>Nếu bể Bioga có khối lượng tăng hoặc giảm 0,1m³ so với bể Bioga 8m³ thì được tính tăng hoặc giảm bằng 1,25% đơn giá Bể Bioga 8m³.</i>		
8		Rãnh thoát nước		
	8.1	Rãnh thoát nước ngoài nhà, xây gạch có nắp BTCT trát hoàn chỉnh	md	194.100
	8.2	Rãnh thoát nước ngoài nhà, xây gạch không nắp trát hoàn chỉnh	md	141.500
	8.3	Rãnh thoát nước ngoài nhà, xây đá hộc không nắp trát hoàn chỉnh	md	138.800
		<i>Trường hợp không hoàn chỉnh (không trát) giảm trừ 20%</i>		
9		Kè các loại (kể cả móng kè)		
	9.1	Kè xây bằng gạch	m ³	682.100
	9.2	Kè xây bằng đá	m ³	481.200
	9.3	Kè đá xếp khan	m ³	173.900
10		Tấm đan bê tông đúc sẵn:		
	10.1	Tấm đan BT có cốt thép	m ³	1.707.800
	10.2	Tấm đan BT không cốt thép	m ³	1.044.700
11		Đào đắp đất:		
	11.1	Đào, đắp đất bằng thủ công	m ³	101.100
12		Ao nuôi trồng thủy sản		
	12.1	Ao đào không phân biệt cấp đất	m ³	71.400
	12.2	Đào ao lợi dụng địa hình trũng, khe đồi (tính khối lượng đất đắp bờ, khối lượng nạo vét lòng ao), khối lượng phải được kiểm tra xác định có đủ căn cứ theo địa hình thực tế nhưng khối lượng nạo vét trung bình không quá 0,3m, Nếu ao vừa có khối lượng đào vừa có khối lượng đắp bờ thì phải xác định cụ thể khối lượng đào và đắp theo thực tế. Nếu không xác định được khối lượng đào đắp, nạo vét thực tế thì tính bằng diện tích bề mặt nước với chiều cao bình quân 0,3m	m ³	40.400
	12.3	Đào san đất các loại bằng máy trong phạm vi <=50m	m ³	13.500
	12.4	Vận chuyển với cự li <= 1km	m ³	9.400
	12.5	Vận chuyển với cự li <= 2km	m ³	13.500
	12.6	Vận chuyển với cự li <= 5km	m ³	17.500
13		Cống thép hoặc ống cống bê tông cấp thoát nước ao:		
	13.1	Ống cống bê tông: f 100-300 mm	md	176.600
		<i>Với ống cống D > 300mm; cứ tăng thêm 100mm tính giá đền bù tăng thêm 15%</i>		
		<i>Ống gang, ống thép tráng kẽm, ống sắt, ống nhựa, ống cao su... tính theo thực tế áp tại thời điểm đền bù</i>		
14		Lò gạch, lò vôi: (Tính theo công xuất ra lò của từng lò trong một đợt)		

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	14.1	Loại dưới 50 000 viên hoặc dưới 20 tấn	Lò	7.260.000
	14.2	Loại từ 50 000 viên đến 70 000 viên hoặc từ 20 đến 40 tấn	Lò	8.580.000
	14.3	Các lò gạch, lò vôi đã chiến	Lò	1.320.000
	14.4	Các loại lò gạch, lò vôi không hoạt động sản xuất	Lò	1.320.000
		<i>Đối với các lò gạch, lò vôi đã ngừng hoạt động (đã hư hỏng không được bồi thường)</i>		
15	15.1	Cấu kiện sắt thép công sắt, cửa sắt xếp	m ²	1.011.000
16		Những hạng mục xây lắp di chuyển được hỗ trợ tháo lắp di chuyển		
	16.1	Cửa nhôm cuốn	m ²	355.900
	16.2	Cửa kính thủy lực	m ²	177.900
	16.3	Điều hòa 2 cục	bộ	889.600
	16.4	Điều hòa 1 cục	bộ	533.800
	16.5	Bình nóng lạnh	cái	177.900
	16.6	Bồn tắm bồn I nóc	cái	177.900
	16.7	Dàn năng lượng mặt trời (Đồng bộ kể cả kết nước)	bộ	606.600
	16.8	Téc nước	cái	612.700
	16.9	Chậu rửa, lavabo	bộ	122.500
17		Đường dây điện (Đối với đường dây mắc trên cột tre, gỗ hoặc tận dụng vật đỡ tự nhiên)		
	17.1	Chi phí hỗ trợ lắp đặt dây điện khoảng cách ≤ 10m	m	7.400
	17.2	Chi phí hỗ trợ lắp đặt dây điện khoảng cách ≤ 50m	m	6.100
	17.3	Chi phí hỗ trợ lắp đặt dây điện khoảng cách > 50m	m	4.900
	17.4	<i>Đối với đường dây mắc trên cột thép, cột BTCT thì cộng thêm chi phí di chuyển cột</i>	cột	427.700
18		Hạng mục khác		
	18.1	Tấm nhựa quây	m ²	39.700
	18.2	Lưới cước	m ²	4.000
III		DI CHUYỂN MỎ MẢ		
1		Mộ chưa cải táng		
	1.1	Mộ đất, xếp đá trên ba (03) năm	mộ	5.257.000
	1.2	Mộ đắp đất trên ba (03) năm	mộ	4.380.800
	1.3	Mộ đất, xếp đá từ một (01) đến dưới ba (03) năm	mộ	6.133.100
	1.4	Mộ đắp đất từ một (01) đến dưới ba (03) năm	mộ	5.257.000
	1.5	Mộ đất, xếp đá dưới một (01) năm	mộ	7.885.400
	1.6	Mộ đất dưới một (01) năm	mộ	7.009.300
2		Mộ đã cải táng		
	2.1	Mộ đất, xếp đá	mộ	3.504.600
	2.2	Mộ đắp đất	mộ	2.628.500
3		Đối với mộ xây có kết cấu xây dựng phức tạp: Được tính toán thêm phần xây dựng cụ thể:		
	3.1	Xây mộ bằng gạch chỉ vữa XM	m ³	1.210.500
	3.2	Xây mộ gạch bi, gạch ép VXM	m ³	669.900
	3.3	Xây mộ đá hộc VXM	m ³	742.700
	3.4	Trát mộ, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	33.700
	3.5	Công tác ốp gạch vào mộ, vữa XM mác 75	m ²	288.500

Ghi chú:

- Tài sản vật kiến trúc đã hỏng không còn sử dụng được không được tính bồi thường.
- Diện tích xây dựng: Là diện tích của mặt bằng sát tường móng sau của tầng một đến hết tường móng của hiện phía trước tính tại $\cos \pm 0.00$, kể cả những bức tường, dẫy cột có mái che

theo phủ bì tìm trực. (Diện tích xây dựng là diện tích chiếm đất tính từ $\cos \pm 0.00$ mặt nền nhà bao gồm các diện tích ở, diện tích phụ, hành lang hiên, kết cấu và diện tích khác của tầng một).

- Diện tích sàn: Với nhà một tầng thì diện tích sàn là diện tích xây dựng, với nhà nhiều tầng thì diện tích sàn của công trình là tổng diện tích sàn của các tầng theo trục tìm tính đến sát mép tường phía ngoài cộng lại (kể cả diện tích cầu thang thông theo tầng của sàn).

- Đối với nhà sàn cột bê tông, cột gỗ, cột sắt; nhà khung cột gỗ hoặc bê tông - diện tích xây dựng là diện tích phủ bì của kết cấu chịu lực chính kể cả những kết cấu khung cột có mái che.

- Các phần đưa ra như sê nô, ô văng hoặc các phần khác $\geq 1m$ tính riêng theo khối lượng kết cấu thực tế đã xây dựng áp dụng đơn giá chiết tính hiện hành.

- Nhà, công trình xây dựng trên đất sau khi đã có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền, hoặc không được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền mà vẫn tự ý xây dựng thì khi bị thu hồi đất sẽ không được bồi thường phần tài sản vật kiến trúc đó.

- Chiều cao tầng nhà: Tính từ $\cos \pm 00$ (Mặt nền nhà đến \cos mặt sàn tầng hai) đối với tầng một \cos mặt sàn tầng hai đến \cos mặt sàn tầng kế tiếp trên đối với các tầng.

- Đối với các loại nhà bán mái: Chiều cao để tính đền bù là chiều cao trung bình của hai đầu nhà.

- Đối với hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có thể thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ tư cách pháp nhân lập dự toán, trình cơ quan chuyên môn có thẩm quyền theo phân cấp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

- Áp dụng hệ số bồi thường đối với các huyện, thành phố trong tỉnh Lai Châu:

+ Vùng III điều chỉnh hệ số 1 đối với thành phố Lai Châu.

+ Vùng IV điều chỉnh hệ số 1,10 đối với các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh Lai Châu.